



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số**

4103002023

ngày 2 tháng 1 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 22 tháng 8 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Sakchai Patiparnpreechavud

Chủ tịch

Ông Nguyễn Hoàng Ngân

Phó Chủ tịch

Ông Poramate Larnroongroj

Thành viên

Ông Chaowalit Treejak

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 27 tháng 4 năm 2021)

Ông Wisit Rechaipichitgool

Thành viên

(đến ngày 27 tháng 4 năm 2021)

Ông Phan Khắc Long

Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Thanh Thuận

Trưởng ban

Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh

Thành viên

Ông Praween Wirotpan

Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Hoàng Ngân

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Quan

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Hải

Phó Tổng Giám đốc

Ông Chaowalit Treejak

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 1 tháng 7 năm 2021)

Ông Wisit Rechaipichitgool

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 1 tháng 7 năm 2021)

Ông Hồng Lê Việt

Kế toán trưởng

**Người đại diện pháp luật**

Ông Nguyễn Hoàng Ngân

Phó Chủ tịch kiêm

Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

240 Hậu Giang

Phường 9, Quận 6

Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 51 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân  
Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022





KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 51.

### **Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00314-22-2



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>2.008.034.358.172</b>	<b>2.128.869.195.093</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>172.938.679.946</b>	<b>195.737.830.491</b>
Tiền	111		40.438.679.946	75.737.830.491
Các khoản tương đương tiền	112		132.500.000.000	120.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>815.000.000.000</b>	<b>1.210.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	815.000.000.000	1.210.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>369.689.155.082</b>	<b>322.587.526.693</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	237.206.911.153	256.066.747.734
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	165.693.034.033	70.107.251.275
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	5.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	20.651.911.912	53.226.197.857
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(59.352.881.098)	(67.302.849.255)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		490.179.082	490.179.082
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>618.888.600.745</b>	<b>396.479.953.684</b>
Hàng tồn kho	141		621.534.471.497	397.946.476.726
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.645.870.752)	(1.466.523.042)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>31.517.922.399</b>	<b>4.063.884.225</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	1.951.109.213	4.063.884.225
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	20(b)	29.566.813.186	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>829.986.645.605</b>	<b>893.876.360.089</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>381.994.407.065</b>	<b>497.828.944.252</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	372.660.409.996	486.576.464.056
Nguyên giá	222		1.881.825.515.176	1.809.855.508.408
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.509.165.105.180)	(1.323.279.044.352)
Tài sản cố định vô hình	227	13	9.333.997.069	11.252.480.196
Nguyên giá	228		39.045.177.078	35.913.685.828
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.711.180.009)	(24.661.205.632)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>20.422.985.140</b>	<b>14.553.656.580</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	20.422.985.140	14.553.656.580
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>111.681.452.347</b>	<b>70.026.350.993</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	5(b)	69.681.452.347	68.026.350.993
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(c)	4.000.000.000	4.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5(c)	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(a)	40.000.000.000	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>315.887.801.053</b>	<b>311.467.408.264</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	280.628.040.852	281.130.520.682
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	6.016.425.321	11.697.166.303
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	17	29.243.334.880	18.639.721.279
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.838.021.003.777</b>	<b>3.022.745.555.182</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>544.546.223.660</b>	<b>551.220.912.521</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>522.694.582.284</b>	<b>527.728.036.413</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	199.607.476.356	150.288.522.992
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	13.429.339.201	26.729.785.320
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20(a)	20.705.176.081	38.265.789.302
Phải trả người lao động	314		73.715.623.406	45.517.309.181
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	39.486.861.618	192.506.802.772
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	107.529.031.224	8.163.547.746
Vay ngắn hạn	320	23	57.274.254.298	55.310.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	10.946.820.100	10.946.279.100
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>21.851.641.376</b>	<b>23.492.876.108</b>
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	21.851.641.376	23.492.876.108
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.293.474.780.117</b>	<b>2.471.524.642.661</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>2.293.474.780.117</b>	<b>2.471.524.642.661</b>
Vốn cổ phần	411	27	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.157.256.738.050	1.157.256.738.050
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
LNST chưa phân phối	421		271.032.327.367	449.082.189.911
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		158.981.681.901	3.981.681.901
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		112.050.645.466	445.100.508.010
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.838.021.003.777</b>	<b>3.022.745.555.182</b>

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Hồng Lê Việt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Ngân  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12**  
**năm 2021**

**Mẫu B 02 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>30</b>	<b>4.564.938.031.907</b>	<b>4.700.439.808.827</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>30</b>	<b>12.181.427.790</b>	<b>14.799.482.422</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>30</b>	<b>4.552.756.604.117</b>	<b>4.685.640.326.405</b>
<b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>	<b>11</b>	<b>31</b>	<b>3.848.837.736.824</b>	<b>3.438.658.560.035</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>703.918.867.293</b>	<b>1.246.981.766.370</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	59.568.491.727	78.259.660.907
Chi phí tài chính	22	33	124.995.428.345	123.875.152.159
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		39.575.792	50.844.435
Phần lãi trong công ty liên kết	24	5(b)	2.305.101.354	1.672.608.076
Chi phí bán hàng	25	34	281.415.832.067	485.053.580.341
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	87.569.890.551	63.737.864.888
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>271.811.309.411</b>	<b>654.247.437.965</b>
Thu nhập khác	31		2.490.248.377	2.407.627.504
Chi phí khác	32	36	6.100.661.043	115.030.214
<b>(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(3.610.412.666)</b>	<b>2.292.597.290</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)</b>	<b>50</b>		<b>268.200.896.745</b>	<b>656.540.035.255</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12**  
**năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50 = 30 + 40)</b> <b>(mang từ trang trước sang)</b>	<b>50</b>		<b>268.200.896.745</b>	<b>656.540.035.255</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>38</b>	<b>48.143.337.797</b>	<b>127.770.009.264</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>38</b>	<b>5.680.740.982</b>	<b>6.184.454.061</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>214.376.817.966</b>	<b>522.585.571.930</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>39</b>	<b>2.619</b>	<b>6.384</b>

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Hồng Lê Việt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Ngân  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2021 VND</b>	<b>2020 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>268.200.896.745</b>	<b>656.540.035.255</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		190.936.035.205	208.499.822.335
Các khoản dự phòng	03		(5.042.561.724)	(24.344.145.777)
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		36.237.785	(106.552.568)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(60.989.699.898)	(80.017.185.703)
Chi phí lãi vay	06		39.575.792	50.844.435
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>393.180.483.905</b>	<b>760.622.817.977</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(26.177.109.279)	108.167.504.843
Biến động hàng tồn kho	10		(234.191.608.372)	69.432.568.870
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(102.271.761.491)	175.120.962.736
Biến động chi phí trả trước	12		2.615.254.842	(20.196.706.851)
			<b>33.155.259.605</b>	<b>1.093.147.147.575</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(43.688.792)	(171.664.569)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(55.207.394.793)	(121.475.125.396)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.593.196.225)	(52.922.111.923)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(30.689.020.205)</b>	<b>918.578.245.687</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(159.331.973.839)	(96.053.114.754)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	668.095.202
Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23		(1.390.000.000.000)	(1.820.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24		1.750.000.000.000	1.306.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay và cổ tức	27		90.154.381.666	51.456.576.463
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>290.822.407.827</b>	<b>(557.928.443.089)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		2.154.254.298	220.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(190.000.000)	(680.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36		(284.876.064.240)	(478.067.877.920)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(282.911.809.942)</b>	<b>(478.527.877.920)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(22.778.422.320)</b>	<b>(117.878.075.322)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>195.737.830.491</b>	<b>313.509.353.245</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(20.728.225)</b>	<b>106.552.568</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>172.938.679.946</b>	<b>195.737.830.491</b>

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Hồng Lê Việt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Ngân  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ ngày 11 tháng 7 năm 2006 với mã chứng khoán BMP.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có 2 đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Số thứ tự</b>	<b>Tên đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>
1	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương	Số 7 Đường số 2, khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
2	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau:

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết	
				31/12/2021	1/1/2021
<b>Công ty con</b>					
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su.	Đường D1, khu D, khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100%	100%
<b>Công ty liên kết</b>					
1	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hoà Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	29,05%	29,05%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	Kinh doanh bất động sản, buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	26%	26%

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 1.382 nhân viên (1/1/2021:1.409 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(iv) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là các đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(vi) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua tại ngày mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn để đổi quyền kiểm soát đơn vị bị mua tại ngày trao đổi và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



## Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

#### (ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### (e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

#### (f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.





**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 10 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 3 – 8 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 6 – 8 năm  |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 – 8 năm  |

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá thuê và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 45 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 7 năm.

**(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 41 đến 46 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(iii) Chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí sửa chữa lớn phản ánh chi phí sửa chữa nhà xưởng và máy móc, được thể hiện theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(n) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho cán bộ, nhân viên của Tập đoàn.

**(o) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

**(i) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích bổ sung vốn cổ phần trong tương lai.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.



## **Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(s) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

#### **(t) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

#### **(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Tập đoàn chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, và trong một vùng địa lý chính, đó là Việt Nam.

#### **(v) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

#### **(w) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.068.260.032	586.146.585
Tiền gửi ngân hàng	39.370.419.914	75.151.683.906
Các khoản tương đương tiền	132.500.000.000	120.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	172.938.679.946	195.737.830.491
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 3% đến 3,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 3% đến 4,3%).



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/12/2021</b>		<b>1/1/2021</b>			
	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn</b>						
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng	3,6 - 7%	815.000.000.000	815.000.000.000	6,2% - 9%	1.210.000.000.000	1.210.000.000.000
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn</b>						
• Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	4,5 - 6,7%	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết**

	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	31/12/2021			1/1/2021				
					Phần chia lãi/(lỗ) lũy kế	Giá trị ghi sổ VND		Giá gốc VND	Phần chia lãi/(lỗ) lũy kế	Giá trị ghi sổ VND		
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết												
• Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	650.000	29,05%	29,05%	8.125.000.000	6.956.452.347	15.081.452.347	650.000	29,05%	29,05%	8.125.000.000	5.301.350.993	13.426.350.993
• Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	5.460.000	26%	26%	54.600.000.000	-	54.600.000.000	5.460.000	26%	26%	54.600.000.000	-	54.600.000.000
				62.725.000.000	6.956.452.347	69.681.452.347				62.725.000.000	5.301.350.993	68.026.350.993

Biến động giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	68.026.350.993	66.743.742.917
Phần chia lãi trong công ty liên kết	2.305.101.354	1.672.608.076
Cổ tức nhận được từ công ty liên kết	(650.000.000)	(390.000.000)
Số dư cuối năm	69.681.452.347	68.026.350.993

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tại ngày 31/12/2021 và ngày 1/1/2021				Giá trị hợp lý
	Số lượng cổ phần	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (i)	20.000	3,00%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)

- (i) Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302706634 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 13 ngày 8 tháng 4 năm 2013. Hoạt động chính là sản xuất kinh doanh các sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo, nhựa kỹ thuật, xi mạ trên nhựa, các sản phẩm nhựa chất lượng cao, kích cỡ lớn phục vụ các ngành kinh doanh kỹ thuật, các dự án đầu tư.

(\*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	89.807.755.069	97.147.720.675
Công ty TNHH SXTM Phượng Hoàng	29.923.968.400	32.605.841.390
Công ty TNHH Đầu Tư – Tư Vấn – Xây Dựng Thép Mới	-	9.180.981.436
Các khách hàng khác	117.475.187.684	117.132.204.233
	<b>237.206.911.153</b>	<b>256.066.747.734</b>



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Eplas	120.009.071.778	35.039.747.073
Công ty TNHH Công Nghệ Hóa Nhựa Bông Sen	15.126.321.237	10.624.748.472
Các nhà cung cấp khác	30.557.641.018	24.442.755.730
	165.693.034.033	70.107.251.275

**8. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

		<b>Lãi suất</b>		
	<b>Kỳ hạn</b>	<b>năm</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cho vay đối với Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng - công ty liên kết	9 tháng	6%	5.000.000.000	10.000.000.000

Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

**9. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9.168.638.476	10.768.331.720
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	10.649.776.251	41.469.559.373
Tạm ứng cho nhân viên	355.000.000	842.500.000
Phải thu khác	478.497.185	145.806.764
	20.651.911.912	53.226.197.857

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Số ngày quá hạn	31/12/2021			Số ngày quá hạn	1/1/2021		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	Trên 6 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)	-	Trên 5 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)	-
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết	Trên 6 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-	Trên 5 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-
Công ty TNHH Đầu tư - Tư vấn - Xây dựng Thép Mới		-	-	-	Từ trên 1 năm đến 2 năm	9.180.981.436	(6.333.117.353)	2.847.864.083
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	3.530.235.865	(3.515.793.745)	14.442.120	Từ trên 1 năm đến 3 năm	6.049.621.460	(5.132.644.549)	916.976.911
		<u>59.367.323.218</u>	<u>(59.352.881.098)</u>	<u>14.442.120</u>		<u>71.067.690.249</u>	<u>(67.302.849.255)</u>	<u>3.764.840.994</u>





**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm**  
**2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	67.302.849.255	92.052.916.048
Trích lập dự phòng trong năm	1.911.770.388	24.257.770.054
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(9.861.738.545)	(48.002.887.887)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(1.004.948.960)
	59.352.881.098	67.302.849.255

## 11. Hàng tồn kho

	<b>31/12/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	52.745.702.137	-	24.960.367.300	-
Nguyên vật liệu	223.891.754.963	-	130.743.004.526	-
Công cụ và dụng cụ	2.533.883.782	-	1.977.309.190	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.855.366.068	-	31.516.172.427	-
Thành phẩm	272.350.091.664	(1.677.322.917)	179.417.020.007	(704.980.176)
Hàng hóa	40.157.672.883	(968.547.835)	29.332.603.276	(761.542.866)
	621.534.471.497	(2.645.870.752)	397.946.476.726	(1.466.523.042)

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 16.008 triệu VND thành phẩm và 9.471 triệu VND hàng hóa (1/1/2021: 3.262 triệu VND thành phẩm và 7.709 triệu VND hàng hóa) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.466.523.042	2.473.349.255
Trích lập dự phòng trong năm	1.179.347.710	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.006.826.213)
	2.645.870.752	1.466.523.042

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	507.946.939.493	1.251.310.978.295	38.855.694.753	11.741.895.867	1.809.855.508.408
Tăng trong năm	-	25.227.159.312	1.248.826.000	-	26.475.985.312
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.642.087.818	41.851.933.638	-	-	45.494.021.456
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>511.589.027.311</b>	<b>1.318.390.071.245</b>	<b>40.104.520.753</b>	<b>11.741.895.867</b>	<b>1.881.825.515.176</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	331.541.174.875	954.865.236.204	30.612.909.080	6.259.724.193	1.323.279.044.352
Khấu hao trong năm	68.023.463.695	113.290.969.173	3.368.999.750	1.202.628.210	185.886.060.828
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>399.564.638.570</b>	<b>1.068.156.205.377</b>	<b>33.981.908.830</b>	<b>7.462.352.403</b>	<b>1.509.165.105.180</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	176.405.764.618	296.445.742.091	8.242.785.673	5.482.171.674	486.576.464.056
Số dư cuối năm	112.024.388.741	250.233.865.868	6.122.611.923	4.279.543.464	372.660.409.996

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 939.461 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 682.915 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.570.664.750	26.343.021.078	35.913.685.828
Tăng trong năm	-	260.000.000	260.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.871.491.250	2.871.491.250
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.570.664.750</b>	<b>29.474.512.328</b>	<b>39.045.177.078</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	3.624.641.941	21.036.563.691	24.661.205.632
Khấu hao trong năm	157.908.437	4.892.065.940	5.049.974.377
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.782.550.378</b>	<b>25.928.629.631</b>	<b>29.711.180.009</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	5.946.022.809	5.306.457.387	11.252.480.196
Số dư cuối năm	5.788.114.372	3.545.882.697	9.333.997.069

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 22.540 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 10.898 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm**  
**2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	14.553.656.580	27.925.505.552
Tăng trong năm	54.234.841.266	34.102.006.657
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(45.494.021.456)	(46.761.537.448)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.871.491.250)	(712.318.181)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	20.422.985.140	14.553.656.580

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Máy móc và thiết bị	20.422.985.140	12.189.172.268
Phần mềm máy vi tính	-	2.364.484.312
	<hr/>	<hr/>
	20.422.985.140	14.553.656.580

**15. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ và dụng cụ	1.180.845.768	3.530.129.515
Chi phí khác	770.263.445	533.754.710
	<hr/>	<hr/>
	1.951.109.213	4.063.884.225



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất trả trước VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Chi phí sửa chữa lớn VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu năm	222.430.091.339	49.084.460.108	9.615.969.235	281.130.520.682
Tăng trong năm	-	40.882.324.583	1.338.697.931	42.221.022.514
Phân bổ trong năm	(5.646.884.728)	(29.608.304.416)	(7.468.313.200)	(42.723.502.344)
Số dư cuối năm	216.783.206.611	60.358.480.275	3.486.353.966	280.628.040.852

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Thuế suất	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	6.016.425.321	11.697.166.303

**17. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn liên quan đến thiết bị, vật tư, phụ tùng không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Trị giá của thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn khi xuất dùng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

**18. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa	87.266.553.000	56.271.072.000
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	44.164.885.600	33.517.440.000
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Hóa Thịnh	-	2.253.460.000
Các nhà cung cấp khác	68.176.037.756	58.246.550.992
	199.607.476.356	150.288.522.992

**(b) Phải trả người bán là bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	811.452.359	1.265.833.177
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa	87.266.553.000	56.271.072.000
Công ty TNHH SCG Performance Chemicals	1.563.142.350	3.816.548.280
Công ty TNHH SCG Plastics	24.599.196.120	455.241.870

Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 14 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm**  
**2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Xây Dựng - Sản Xuất - Thương Mại - Dịch Vụ Lan Thanh	2.839.655.258	8.171.673.824
Công ty TNHH Vân Nhi Minh Liêm	3.459.302.009	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Tô Minh Liêm	-	1.156.484.509
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tường Vân	1.928.986	7.322.929.855
Công ty TNHH Trường Minh Hải	18.880.475	2.723.550.441
Các khách hàng khác	7.109.572.473	7.355.146.691
	<hr/>	<hr/>
	13.429.339.201	26.729.785.320
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Thuế phải nộp và phải thu Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cần trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	11.636.063.399	680.379.011.865	(140.888.036.258)	(549.397.237.764)	1.729.801.242
Thuế xuất nhập khẩu	-	378.739.889	(378.739.889)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.926.570.391	48.143.337.797	(55.207.394.793)	-	16.862.513.395
Thuế thu nhập cá nhân	2.703.155.512	24.245.990.342	(24.836.284.410)	-	2.112.861.444
Thuế khác	-	941.139.283	(941.139.283)	-	-
	<b>38.265.789.302</b>	<b>754.088.219.176</b>	<b>(222.251.594.633)</b>	<b>(549.397.237.764)</b>	<b>20.705.176.081</b>

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số cần trừ trong năm VND	31/12/2021 VND	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	578.964.050.950	(549.397.237.764)	29.566.813.186

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm**  
**2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chiết khấu thanh toán	14.933.475.985	15.209.242.274
Chi phí bán hàng cho hệ thống phân phối	14.495.762.169	126.755.131.591
Tiền thưởng cho nhân viên	6.724.102.507	46.904.000.000
Chi phí lãi vay	-	4.113.000
Chi phí khác	3.333.520.957	3.634.315.907
	<hr/>	<hr/>
	39.486.861.618	192.506.802.772
	<hr/>	<hr/>

**22. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	102.676.586.800	350.414.300
Nhận ký quỹ, ký cược	1.103.030.450	913.233.670
Tài sản thừa chờ giải quyết	393.273.928	393.273.928
Kinh phí công đoàn	290.007.960	279.425.180
Phải trả khác	3.066.132.086	6.227.200.668
	<hr/>	<hr/>
	107.529.031.224	8.163.547.746
	<hr/>	<hr/>





**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**23. Vay ngắn hạn**

	1/1/2021		Biến động trong năm		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	55.310.000.000	55.310.000.000	2.154.254.298	(190.000.000)	57.274.254.298	57.274.254.298

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<i>Vay từ:</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt - công ty liên kết (i)	VND	0%	54.600.000.000	54.600.000.000
Các khách hàng khác (ii)	VND	7,15%	2.674.254.298	710.000.000
			<b>57.274.254.298</b>	<b>55.310.000.000</b>

- (i) Khoản vay này có kỳ hạn gốc 12 tháng và không được đảm bảo.
- (ii) Số dư này liên quan đến khoản tiền đặt cọc nhận được từ các khách hàng phục vụ cho việc thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa được ký giữa Tập đoàn và các khách hàng.

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	10.946.279.100	21.591.761.023
Trích lập trong năm (Thuyết minh 26)	-	38.048.967.000
Tăng khác	541.000	-
Sử dụng trong năm	-	(48.694.448.923)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	10.946.820.100	10.946.279.100
	<hr/>	<hr/>

**25. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập cho các nhân viên đủ điều kiện hưởng khoản trợ cấp này của Tập đoàn. Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	23.492.876.108	23.085.077.839
Trích lập trong năm	1.728.058.723	508.303.144
Sử dụng trong năm	(3.369.293.455)	(100.504.875)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	21.851.641.376	23.492.876.108
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	818.609.380.000	1.592.782.700	1.341.071.761.133	44.983.552.000	263.026.102.818	2.469.283.578.651
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	522.585.571.930	522.585.571.930
Bổ sung lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	(183.815.023.083)	-	183.815.023.083	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(38.048.967.000)	(38.048.967.000)
Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(4.227.663.000)	(4.227.663.000)
Chia cổ tức năm 2019 (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(245.582.814.000)	(245.582.814.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2020 (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(232.485.063.920)	(232.485.063.920)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	449.082.189.911	2.471.524.642.661
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	214.376.817.966	214.376.817.966
Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(5.224.443.770)	(5.224.443.770)
Chia cổ tức năm 2020 (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(284.876.064.240)	(284.876.064.240)
Tạm ứng cổ tức năm 2021 (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(102.326.172.500)	(102.326.172.500)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	271.032.327.367	2.293.474.780.117



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	818.609.380.000	81.860.938	818.609.380.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	818.609.380.000	81.860.938	818.609.380.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

Chi tiết cổ đông tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Vốn cổ phần VND	% sở hữu	Vốn cổ phần VND	% sở hữu
Nawaplastic Industries Co., Ltd.	445.259.110.000	54,4%	445.259.110.000	54,4%
Các cổ đông khác	373.350.270.000	45,6%	373.350.270.000	45,6%
	818.609.380.000	100%	818.609.380.000	100%

Công ty mẹ, Nawaplastic Industries Co., Ltd. được thành lập tại Thái Lan.

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**28. Cổ tức**

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 27 tháng 4 năm 2021 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 517.361 triệu VND, tương đương 99% lợi nhuận sau thuế của năm 2020 bằng tiền mặt, trong đó Công ty đã tạm ứng khoản cổ tức 232.485 triệu VND trong năm 2020 và Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 24 tháng 12 năm 2021 đã quyết định tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 1 cho năm 2021 với số tiền 102.326 triệu VND, tương đương 1.250 VND/cổ phần. (2020: Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 24 tháng 6 năm 2020 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 409.305 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 bằng tiền mặt, tương đương 50% vốn điều lệ, trong đó Công ty đã tạm ứng khoản cổ tức 163.722 triệu VND trong năm 2019).

**29. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Ngoại tệ**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	30.205	682.209.835	31.446	725.217.018
THB	93.920	63.302.080	93.920	72.600.160
		745.511.915		797.817.178

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	16.431.510.289	14.631.295.262

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	4.359.772.893.128	4.484.458.023.220
▪ Bán vật tư, hàng hóa	205.145.273.779	215.971.208.789
▪ Cung cấp dịch vụ vận chuyên	19.865.000	10.576.818
	<hr/> 4.564.938.031.907	<hr/> 4.700.439.808.827
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(10.840.122.724)	(8.149.146.965)
▪ Hàng bán bị trả lại	(1.341.305.066)	(6.650.335.457)
	<hr/> (12.181.427.790)	<hr/> (14.799.482.422)
Doanh thu thuần	<hr/> 4.552.756.604.117	<hr/> 4.685.640.326.405

**31. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>2021</b> <b>VND</b>	<b>2020</b> <b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	3.645.126.125.321	3.226.463.529.433
▪ Vật tư, hàng hóa đã bán	202.526.928.793	213.196.690.264
▪ Cung cấp dịch vụ vận chuyên	5.335.000	5.166.551
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.179.347.710	(1.006.826.213)
	<hr/> 3.848.837.736.824	<hr/> 3.438.658.560.035



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	58.210.598.544	77.723.127.603
Cổ tức được chia	474.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	211.972.920	275.664.463
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	240.118.924
Doanh thu hoạt động tài chính khác	671.920.263	20.749.917
	<hr/>	<hr/>
	59.568.491.727	78.259.660.907
	<hr/>	<hr/>

**33. Chi phí tài chính**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chiết khấu thanh toán	124.352.677.716	123.740.754.798
Chi phí lãi vay	39.575.792	50.844.435
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	566.937.052	76.912.293
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.237.785	-
Chi phí khác	-	6.640.633
	<hr/>	<hr/>
	124.995.428.345	123.875.152.159
	<hr/>	<hr/>

**34. Chi phí bán hàng**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bán hàng của hệ thống phân phối	150.015.652.223	318.046.303.365
Chi phí nhân viên	59.832.395.462	47.824.492.806
Chi phí vật liệu, bao bì	11.640.332.095	15.667.630.657
Chi phí khấu hao	3.373.994.249	3.598.153.086
Chi phí vận chuyển	28.209.594.010	32.626.855.684
Chi phí hội nghị khách hàng	460.600.000	27.706.225.249
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	3.579.537.653	7.851.123.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.797.350.940	4.016.453.788
Chi phí khác	15.506.375.435	27.716.342.016
	<hr/>	<hr/>
	281.415.832.067	485.053.580.341
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	52.540.716.086	26.509.225.525
Chi phí vật liệu quản lý	4.418.226.056	4.536.723.108
Chi phí khấu hao	4.197.236.050	7.334.803.963
Thuê, phí và lệ phí	7.162.346.421	7.403.072.617
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(7.949.968.157)	(23.745.117.833)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.385.441.620	16.188.549.050
Chi phí khác	13.815.892.475	25.510.608.458
	<hr/>	<hr/>
	87.569.890.551	63.737.864.888
	<hr/>	<hr/>

**36. Chi phí khác**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí phát sinh trong thời gian tạm ngừng hoạt động do dịch Covid-19	6.092.683.919	-
Khác	7.977.124	115.030.214
	<hr/>	<hr/>
	6.100.661.043	115.030.214
	<hr/>	<hr/>

**37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	3.393.562.807.592	2.830.236.704.128
Chi phí nhân công và nhân viên	348.104.637.321	336.238.028.968
Chi phí khấu hao và phân bổ	190.936.035.205	208.499.822.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.244.313.980	209.372.167.158
Chi phí khác	203.894.870.614	404.866.206.799
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Năm hiện hành	48.143.337.797	127.770.009.264
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	5.680.740.982	6.184.454.061
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>53.824.078.779</b>	<b>133.954.463.325</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	268.200.896.745	656.540.035.255
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	53.640.179.349	131.308.007.051
Chi phí không được khấu trừ thuế	739.719.701	2.980.977.889
Thu nhập không bị tính thuế	(555.820.271)	(334.521.615)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>53.824.078.779</b>	<b>133.954.463.325</b>



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc – công ty con: Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2007 đến năm 2018) và thuế suất thuế thu nhập thông thường cho những năm tiếp theo cho hoạt động sản xuất ống và phụ tùng ống nhựa các loại uPVC, PE, PP. Các quy định hiện hành về thuế cho phép công ty con được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2011) và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2018). Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các hoạt động còn lại và các khoản thu nhập khác, các khoản này sẽ chịu thuế suất 20%.

**39. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	214.376.817.966	522.585.571.930
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	214.376.817.966	522.585.571.930

- (\*) Khoản tiền thưởng cho người lao động từ năm 2020 được trích lập như một khoản chi phí trước thuế thu nhập doanh nghiệp thay vì trích lập từ lợi nhuận sau thuế như các năm trước 2020. Theo đó, khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 bằng không.



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	81.860.938	81.860.938
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	81.860.938	81.860.938

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.619	6.384

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty liên kết</b>		
<b>Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng</b>		
Bán hàng hóa	7.117.500	50.869.040
Chi phí hoa hồng	8.981.572.534	6.674.644.151
Chi phí thuê kho	1.090.909.092	1.090.909.091
Cho vay	-	10.000.000.000
Thu hồi cho vay	5.000.000.000	30.000.000.000
Chi phí vận chuyển	2.660.000.000	3.180.770.000
Thu nhập lãi	562.499.999	1.602.965.754





**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
<b>Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa</b>		
Mua nguyên vật liệu	1.368.590.830.000	978.756.200.000
<b>Công ty TNHH SCG Performance Chemicals</b>		
Mua nguyên vật liệu	99.730.450.970	39.673.450.880
<b>Công ty TNHH SCG Plastics</b>		
Mua nguyên vật liệu	71.580.888.780	13.077.612.760
<b>Công ty TNHH Nawa Intertech</b>		
Mua nguyên vật liệu	2.833.530.820	-
Mua tài sản cố định	-	1.499.074.882
<b>Công ty TNHH Nawaplastic Industries</b>		
Bán hàng hóa và thành phẩm	71.794.576	1.411.275.874
<b>Công Ty TNHH Sản xuất Bao Bì Alcamax Việt Nam</b>		
Mua nguyên vật liệu	53.118.504	540.741.500
<b>Tiền lương, thưởng và thù lao cho Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát</b>		
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Sakchai Patiparnpreechawud	2.194.619.737	2.347.928.948
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	4.896.472.830	4.757.067.753
Ông Wisit Rechaipichitgool	2.478.036.796	3.615.118.903
Ông Chaowalit Treejak	1.072.683.815	
Ông Poramate Larnroongroj	1.336.771.842	1.241.313.218
Ông Phan Khắc Long	1.336.771.842	1.418.757.369
<b>Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương, thưởng và thù lao	5.962.077.958	5.889.677.348
<b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>		
Thù lao	2.599.193.014	2.698.550.257



**Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**


**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**41. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:

  
Phạm Mạnh Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

  
Hồng Lê Việt  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hoàng Ngân  
Tổng Giám đốc